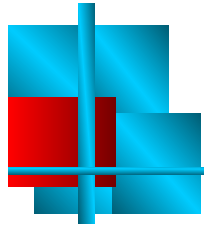


Chương 7: LAM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

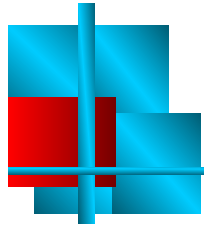


GV: ThS. Lê Nhân Mỹ
Trường ĐH Kinh Tế - Luật
Email: myln@uel.edu.vn
Page: Kinh Tế Học Vui Vẻ



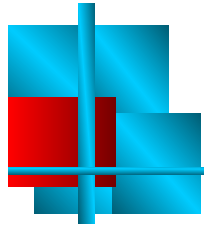
MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- **Tìm hiểu về lạm phát** (khái niệm, chỉ tiêu đo lường, phân loại, nguyên nhân, tác động và biện pháp khắc phục).
- **Tìm hiểu về thất nghiệp** (khái niệm, chỉ tiêu đo lường, phân loại, nguyên nhân, tác động và biện pháp khắc phục)
- **Tìm hiểu mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.** (ngắn hạn và dài hạn)



NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG

- LẠM PHÁT
- THẤT NGHIỆP
- MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

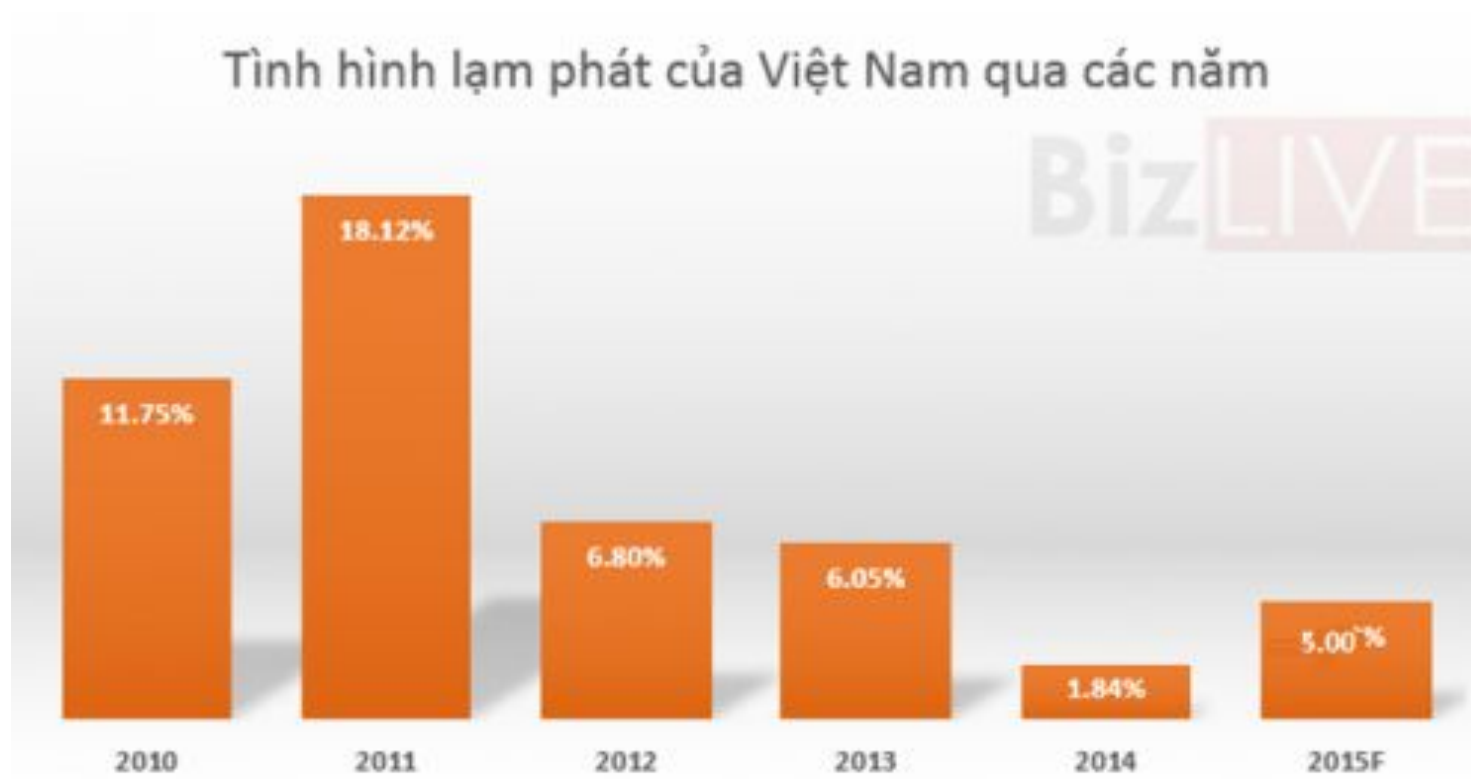
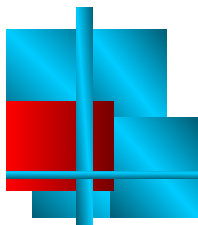


I. LẠM PHÁT

- *Khái niệm:*

Lạm phát: là tình trạng **mức giá chung** của nền kinh tế **tăng** lên trong một khoảng **thời gian nhất định**.

- Mức giá chung (hay chỉ số giá) là **mức giá trung bình** của tất cả hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế ở **kỳ này so với kỳ gốc**.
- Khi mức giá chung tăng thì sức mua sẽ???



I. LẠM PHÁT

- Đo lường lạm phát: *Dùng chỉ số giá*
- *Có 3 loại chỉ số giá thông dụng:*
 - Chỉ số giá hàng tiêu dùng (CPI)
 - Chỉ số giá hàng sản xuất (PPI)
 - Chỉ số giảm phát GDP (D%)

I. LẠM PHÁT

Chỉ số giá hàng tiêu dùng (CPI: Consumer Price Index): là chỉ số thể hiện mức giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ mà hộ gia đình mua ở kỳ này so với kỳ gốc.

$$CPI = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0}}$$

I. LẠM PHÁT

Trong đó:

- p_{it} : giá sản phẩm của năm hiện hành.
- p_{i0} : giá sản phẩm của năm gốc.
- q_{i0} : số lượng mặt hàng i được tính trong năm gốc.

$$CPI = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0}}$$

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2016



I. LẠM PHÁT

- ❖ Chỉ số giá hàng sản xuất (PPI: Producer Price Index): Đo lường biến động của mức giá trung bình của những hàng hóa và dịch vụ bán sỉ, **được dùng làm đầu vào** cho sản xuất, của năm hiện hành so với năm gốc.

$$PPI = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0}}$$

I. LẠM PHÁT

- ❖ Chỉ số giảm phát GDP (D%: GDP Deflator Rate):
Đo lường biến động của mức giá trung bình của **tất cả các hàng hóa và dịch vụ** mà một nền kinh tế sản xuất được, ở kỳ hiện hành so với kỳ gốc.

$$D \% = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} q_{it}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{it}}$$

I. LẠM PHÁT

Tỉ lệ lạm phát : có 2 cách đo lường.

Cách 1:

$$TLLP = \left(\frac{CPI_t}{CPI_{t-1}} - 1 \right) * 100 \%$$

Cách 2:

$$TLLP = \left(\frac{D \%_t}{D \%_{t-1}} - 1 \right) * 100 \%$$

I. LẠM PHÁT

- Ví dụ: CPI năm 2005 (so với 1994) là 106,5%.
CPI năm 2006 (so với 1994) là 112,8%.

$$TLLP_{06} = \left(\frac{CPI_{06}}{CPI_{05}} - 1 \right) * 100 \%$$

$$TLLP_{06} = \left(\frac{112,8}{106,5} - 1 \right) * 100 \%$$

$$TLLP_{06} = 5,91 \%$$

I. LẠM PHÁT

■ *Cách 1:*

- 📁 Ưu: tính nhanh
- 📁 Nhược: không chính xác, vì chỉ dựa trên một giỏ hàng hóa đã chọn. Đánh giá cao sự tăng giá sinh hoạt.

■ *Cách 2:*

- 📁 Ưu: tính chính xác
- 📁 Nhược: phải đợi hết năm mới có số liệu thống kê để tính, nên chậm. Đánh giá thấp sự tăng giá sinh hoạt.

I. LẠM PHÁT

■ *Cách 1:*

- 📖 Phản ánh giá của hàng hóa và dịch vụ
- 📖 Tính khi có sự tăng lên về giá hàng nhập khẩu
- 📖 Cố định
- 📖 Thường sử dụng chỉ số này hơn

■ *Cách 2:*

- 📖 Phản ánh mức giá trung bình của tất cả hàng hóa
- 📖 Chỉ phản ánh mức giá hàng hóa sản xuất trong nước.
- 📖 Thay đổi theo thời gian.

I. LẠM PHÁT

- **Giảm phát:** là hiện tượng mức giá chung của các loại hàng hóa và dịch vụ **giảm** xuống trong một thời gian nhất định
- *Tỷ lệ lạm phát là số âm. $TLLP < 0$*
- **Giảm lạm phát:** là hiện tượng xảy ra khi tỷ lệ lạm phát của năm được xét **thấp hơn** tỷ lệ lạm phát của năm trước.
- *Tỷ lệ lạm phát là số dương. $TLLP_t < TLLP_{t-1}$.*

I. LẠM PHÁT

- **Thiếu phaùt:** là hiện tượng xảy ra khi tỷ lệ lạm phát **thực tế** **nhỏ hơn** tỷ lệ lạm phát **dự kiến** làm sản lượng thực nhỏ hơn sản lượng dự kiến.

$$TLLP_t < TLLP^e \Rightarrow Y < Y^e.$$

I. LẠM PHÁT

- **2. Phân loại lạm phát:** Có 2 căn cứ

2.1. Căn cứ vào *khả năng dự đoán*, có: lạm phát dự đoán và lạm phát ngoài dự đoán.

2.2. Căn cứ vào *tỷ lệ lạm phát*, có: lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

I. LẠM PHÁT

2.1. Căn cứ vào *khả năng dự đoán*

Lạm phát dự đoán I_f^e (Expected):

- Diễn ra như dự kiến.
- Không gây ra thiệt hại cho nền kinh tế vì dân chúng sẽ làm giảm thiệt hại bằng hai cách :
 - *Thứ nhất*: hoạch toán thêm tỷ lệ lạm phát vào những chỉ tiêu có liên quan.
 - *Thứ hai*: nếu lạm phát dự đoán xảy ra với tỷ lệ lạm phát cao, dân chúng sẽ giữ vàng, ngoại tệ mạnh.

I. LẠM PHÁT

2.1. Căn cứ vào *khả năng dự đoán*

Lạm phát ngoài dự đoán $I_f^{0(unexpected)}$:

- Là phần tỷ lệ lạm phát vượt ra ngoài dự đoán của mọi người.
- $I_f = I_f^e + I_f^0$
- Tác hại: gây ra sự phân phối lại của cải trong dân chúng, tác hại này diễn ra như thế nào?

I. LẠM PHÁT

2.1. Căn cứ vào *khả năng dự đoán*

Ta có phương trình Fisher

- Thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực và tỷ lệ lạm phát:
- $r = r_r + I_f$
- Khi tỷ lệ lạm phát tăng 1% thì lãi suất danh nghĩa cũng tăng 1%. Tỷ lệ một – một này được gọi là hiệu ứng Fisher.

I. LẠM PHÁT

2.1. Căn cứ vào *khả năng dự đoán*

Ta có công thức sau:

- $r = r_r^e + I_f^e$
- Hay: $r_r^e = r - I_f^e$
- Có 2 trường hợp:
 - a) $I_f^e = I_f$ ✱ $r_r = r_r^e$, không xảy ra phân phối lại.
Nhưng gây ra tác động:
- Chi phí mòn giày, thực đơn, thuế lạm phát, sinh hoạt...

I. LẠM PHÁT

2.1. Căn cứ vào *khả năng dự đoán*

- a) $I_f^e \neq I_f$ ✱ xảy ra phân phối lại. Có 2 trường hợp:
- Nếu $I_f^e < I_f$, thì $r_r < r_r^e$: có lợi cho người đi vay, mua chịu hàng hóa, người trả lương và ngược lại.
- Nếu $I_f^e > I_f$, thì $r_r > r_r^e$: có lợi cho người cho vay, người bán chịu hàng hóa, người nhận lương và ngược lại.

I. LẠM PHÁT

- Ví dụ: Cho vay với lãi suất là 15%. Nhưng TLLP là 20%. Vậy, người cho vay đã bị thiệt hại:

$$\text{Lãi suất thực} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{TLLP}$$
$$- 5\% = 15\% - 20\%$$

Lúc này, người đi vay được lợi.

- Lập luận tương tự với người trả lương (DN) và người nhận lương (công nhân).

I. LẠM PHÁT

2.2. Căn cứ vào **tỷ lệ lạm phát**

- ***a. Lạm phát vừa phải*** (lạm phát một con số): TLLP < 10%/năm.

- *Nguyên nhân*: do sức ỳ, do sự kỳ vọng.

Sức ỳ của nền kinh tế là hiện tượng khi giá cả tăng lên vào dịp lễ, Tết, sau đó giảm, nhưng không giảm về đúng mức trước khi tăng giá, luôn tăng lên một chút, gây ra lạm phát với tỉ lệ thấp.

Do sự kỳ vọng, sẽ điều chỉnh các chỉ tiêu danh nghĩa.

I. LẠM PHÁT

2.2. Căn cứ vào tỷ lệ lạm phát

- ***b. Lạm phát phi mã*** (còn gọi là lạm phát hai hoặc ba chữ số) tỷ lệ lạm phát tăng từ 10% đến 1000%.
- *Nguyên nhân* : do biến động về phía tổng cung hay tổng cầu .
- *Tác động*:
 - làm giảm đầu tư.
 - làm tăng xu hướng dự trữ vàng hay ngoại tệ mạnh.
 - làm dân chúng hoang mang, lo lắng.

I. LẠM PHÁT

2.2. Căn cứ vào **tỷ lệ lạm phát**

- **c. Siêu lạm phát** : tỷ lệ lạm phát rất lớn khoảng 1000%/năm trở lên.
- *Nguyên nhân* : do biến cố chính trị, hay chiến tranh.
- *Tác động*: phá hủy toàn bộ hệ thống tài chính, tiền tệ của quốc gia, hay nền kinh tế đó.
- *Giải pháp*: làm lại từ đầu ? → **đổi tiền**.

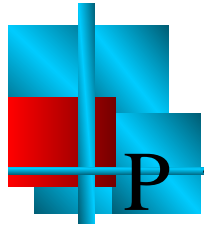
I. LẠM PHÁT

3. Nguyên nhân gây lạm phát

- Có 3 nguyên nhân chính:
 - Sức ỳ của nền kinh tế
 - Cầu kéo
 - Chi phí đẩy



Do sức ỳ của nền kinh tế



$P \uparrow$ đều với tỷ lệ không đổi trong thời gian dài, cung, cầu không thay đổi đáng kể.

=> Dân chúng sẽ có dự đoán tỷ lệ LP tương tự cho năm tiếp theo

=> Dân chúng sẽ cộng thêm trượt giá vào các chỉ tiêu tiền tệ có liên quan

=> LP diễn ra gần đúng dự đoán: LP ỳ (LP dự đoán)

I. LẠM PHÁT

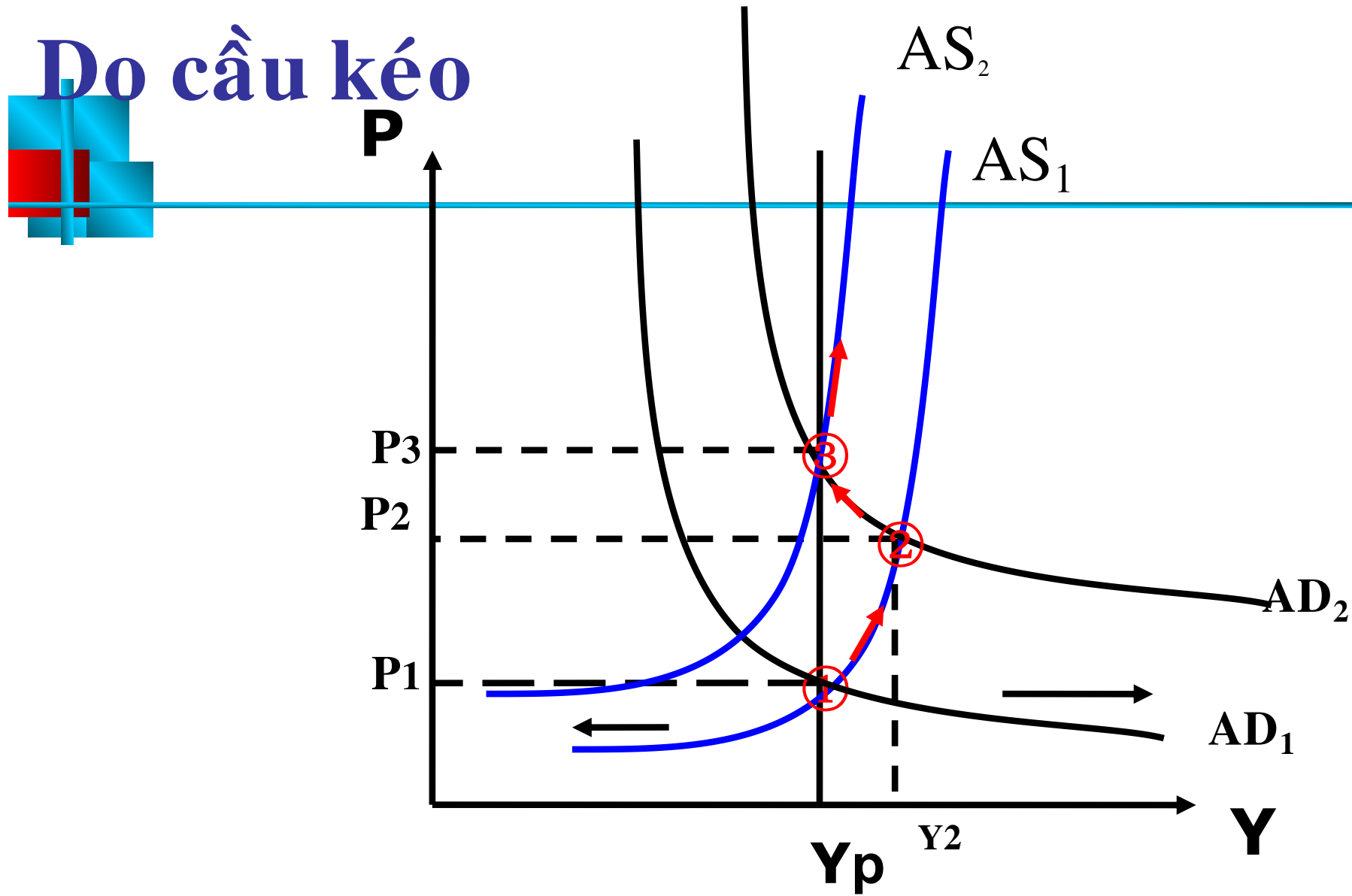
3. Nguyên nhân gây lạm

phát

Lạm phát do cầu kéo:

- Khi *tổng cầu tăng*, dẫn đến *mức giá chung của hàng hoá tăng* ta gọi đây là lạm phát do cầu kéo.
- Sự gia tăng của tổng cầu thường do hai yếu tố:
 - Sự gia tăng cung tiền của NHTW.
 - Sự gia tăng chi tiêu của chính phủ.
- $G \uparrow (\text{hoặc } S^M \uparrow) \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow, P \uparrow, U \downarrow$

Do cầu kéo



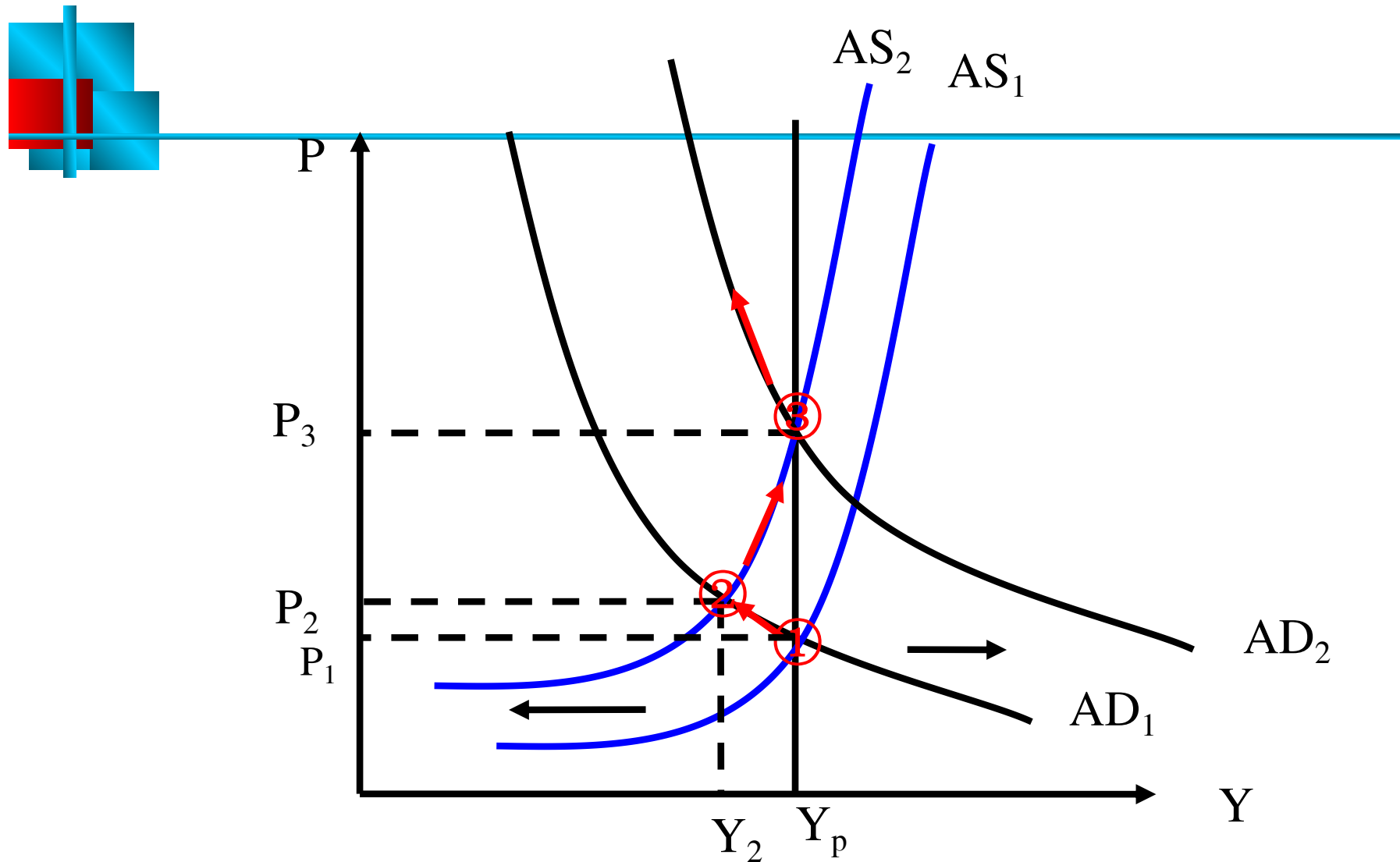
I. LẠM PHÁT

3. Nguyên nhân gây lạm phát

Lạm phát do chi phí đẩy:

- *Chi phí sản xuất tăng* (tiền lương, giá nguyên nhiên vật liệu tăng, lãi suất tăng, ...) làm hạn chế khả năng sản xuất của các doanh nghiệp, AS giảm. Nên *mức giá chung của hàng hoá tăng*.
- $C_{psx} \uparrow \rightarrow AS \downarrow \rightarrow Y \downarrow, P \uparrow, U \uparrow$

Lạm phát do chi phí đẩy



I. LẠM PHÁT

3. Nguyên nhân gây lạm phát

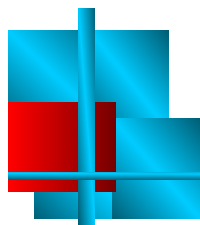
- Ngoài các nguyên nhân kể trên, lạm phát còn xảy ra do :
 - Tâm lý hoảng loạn của người dân.
 - Nguyên liệu nhập khẩu tăng giá : Nhập khẩu LP.
 - Chính sách bình ổn tỉ giá của NHTW, . . .

I. LẠM PHÁT

4. Tác động của lạm phát

- a. Sự phân phối lại thu nhập và của cải
- b. Sự điều chỉnh lãi suất danh nghĩa
- c. Tác động đến sản lượng
- d. Kích thích gia tăng khối tiền giao dịch trong nền kinh tế

Lạm phát và tăng trưởng ở Việt Nam 2011 - 2015



VEPR Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2015						
NĂM	2011	2012	2013	2014	2015 Kịch bản 1	2015 Kịch bản 2
Tăng trưởng (%)	6,24	5,25	5,42	5,98	6,1	6,3
Lạm phát (%)	18,90	6,81	6,04	1,84	1,9	3,2

I. LẠM PHÁT

5. Biện pháp khắc phục lạm phát

- (Xem giáo trình)
- Thông thường, NHTW sẽ thực hiện chính sách Thu hẹp tài khóa và chính sách Thu hẹp tiền tệ .
- Nhưng chính sách phối hợp này chỉ có hiệu quả giảm tổng cầu. Nên nếu lạm phát là do chi phí đẩy thì để khắc phục LP sẽ khó hơn nhiều.

II. THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm

Một người bị coi là *thất nghiệp* khi :

- - Ở trong hạn tuổi lao động
- - Có khả năng lao động
- - Tìm việc
- - Không có việc làm

Thiếu một trong bốn điều kiện này thì không phải là người thất nghiệp.

II. THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm

Câu hỏi :

1. Một người đàn ông 77 tuổi không có việc làm có phải là người thất nghiệp?
2. Một thanh niên đang thi hành NVQS có phải là người thất nghiệp?
3. Một thanh niên 30 tuổi, bị bệnh tâm thần, không có việc làm có phải là người thất nghiệp?
4. Một phụ nữ 32 tuổi, có con nhỏ, ở nhà chăm sóc gia đình, chưa nộp đơn xin việc, có phải là người thất nghiệp?

II. THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm

- **Tỷ lệ thất nghiệp** : là số người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động.

$$U \% = \frac{SNTN}{LLL Đ} \times 100 \%$$

- **Lực lượng lao động**: là tổng của số người có việc làm (trong độ tuổi lao động) và số người thất nghiệp.

II. THẤT NGHIỆP

2. Phân loại

Căn cứ theo nguyên nhân , thất nghiệp có 3 loại:

- Thất nghiệp tạm thời (*Ute: temporary U*). (1)
- Thất nghiệp cơ cấu (*Ust: Structure U*). (2)
- Thất nghiệp chu kỳ (*Ub: Business cycle U*). (3)

Thất nghiệp tạm thời (thất nghiệp cơ xát)

- Là hiện tượng thất nghiệp khi người lao động chuyển công tác. Do đó, thời gian thất nghiệp ngắn.

Thất nghiệp cơ cấu

- Là hiện tượng thất nghiệp do tiến bộ khoa học, hay do chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên người lao động thiếu kỹ năng, lạc hậu so với yêu cầu của xã hội.

II. THẤT NGHIỆP

2. Phân loại

Thất nghiệp chu kỳ (Business cycle U: Ub)

Là hiện tượng thất nghiệp do nền kinh tế đi vào **giai đoạn suy thoái** của chu kỳ kinh tế.

Lúc này, các DN sẽ sa thải công nhân vì thu hẹp sản xuất, nên U tăng.

II. THẤT NGHIỆP

2. Phân loại

Căn cứ theo nguyên nhân , thất nghiệp còn có thể là :

- **Thất nghiệp mùa vụ** (*Use: season U*): do công việc mang tính mùa vụ.
- **Thất nghiệp vô hình** (*U inv: Invisible U*): người lao động có việc, nhưng công việc không đủ để làm đủ thời gian quy định → Năng suất thấp → Thu nhập thấp.
- **Thất nghiệp trá hình** (*U semi: semi U*) : người lao động có việc, nhưng khai báo thất nghiệp → Mục đích? .

II. THẤT NGHIỆP

2. Phân loại

Căn cứ vào tính chất , thất nghiệp chia thành 2 loại :

- **Thất nghiệp tự nguyện: (4)** là những người thất nghiệp do đòi hỏi mức lương cao hơn mức lương hiện hành.
- **Thất nghiệp không tự nguyện: (5)** là những người muốn làm việc ở mức lương hiện hành nhưng không có việc làm.
- *Đâu là thất nghiệp tự nhiên???*

II. THẤT NGHIỆP

3. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

- **Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên U_n** là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động cân bằng.

$$L_s = L_d \rightarrow U_t = U_n.$$

- Trong những năm gần đây, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có **xu hướng** tăng lên, đó là do :
 - + Nền kinh tế năng động luôn ở trạng thái biến động liên tục.
 - + Sự tham gia của thanh thiếu niên, phụ nữ , những người di dân... vào lực lượng lao động.
 - + Ở một số nước tiên tiến có chính sách bảo hiểm thất nghiệp của Nhà nước, số tiền này lên đến 60 - 70% tiền lương .

II. THẤT NGHIỆP

3. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Ld: cầu lao động.

Ld nghịch biến với w.

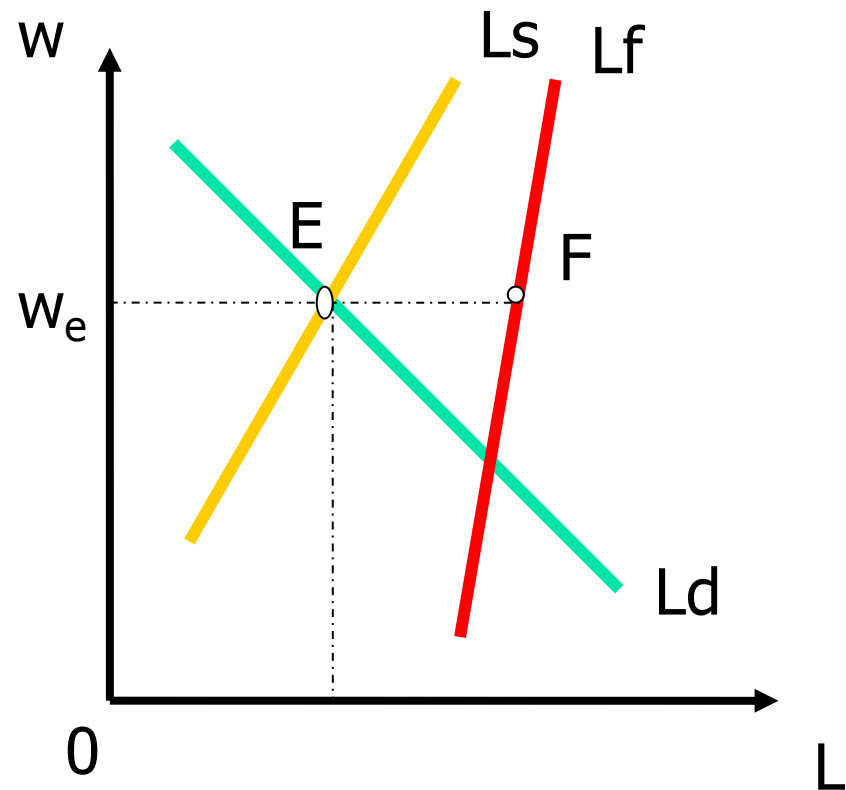
LS: cung lao động thực tế.

LS đồng biến với w.

Lf: Lực lượng lao động, hay cung lao động dự kiến ở mỗi mức lương.

LS → LF: Như những người không chấp nhận công việc

EF: tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.



Tính chất U_n

- $U_n > 0 \Leftrightarrow$ khi thị trường lao động cân bằng vẫn có những người thất nghiệp.
- Mức thất nghiệp ở tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì lạm phát ổn định.
- *Vậy thất nghiệp tự nhiên là thất nghiệp tạm thời, cơ cấu hay là thất nghiệp tự nguyện.*

II. THẤT NGHIỆP

4. Biện pháp khắc phục

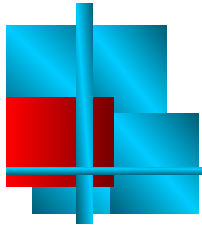
Chính sách nhằm vào cung lao động

- *Giảm trợ cấp thất nghiệp*
- *Giảm thuế thu nhập*
- *Đào tạo và đào tạo lại cho đúng hướng*

Chính sách nhằm vào cầu lao động

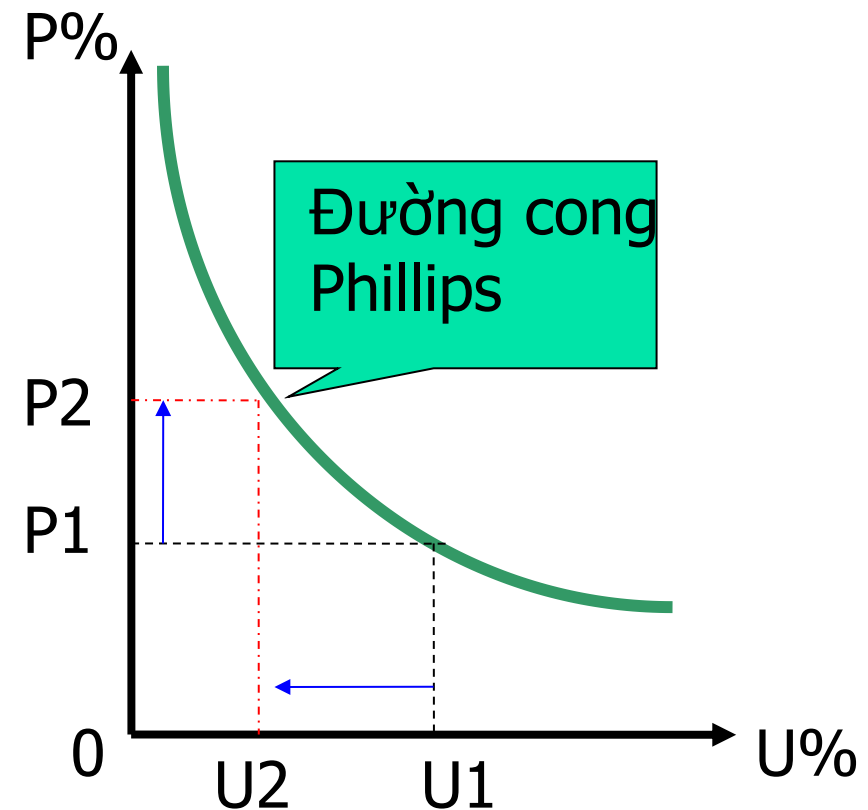
- *Trợ cấp hoặc giảm thuế đối với giá nguyên vật liệu.*
- *Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất*
- *Phát triển mọi thành phần kinh tế và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.*

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP



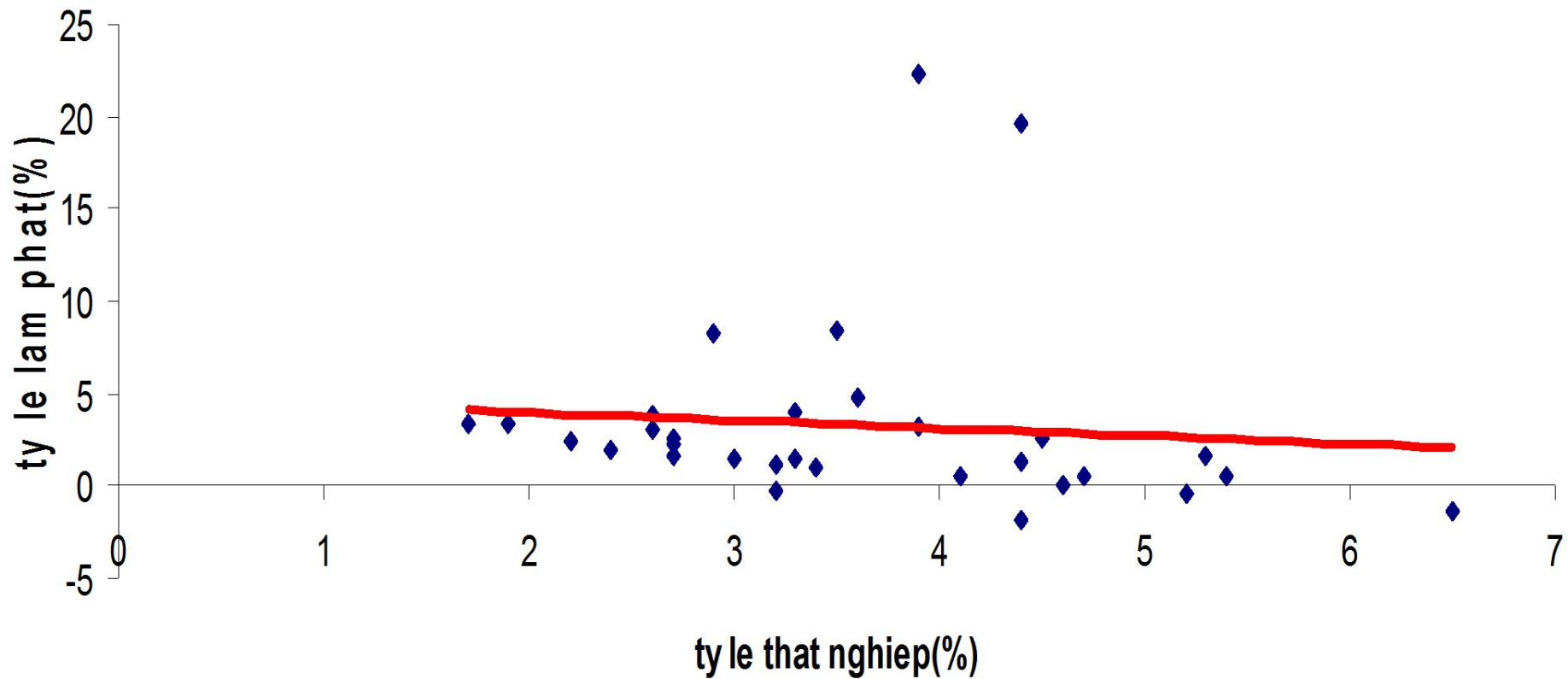
Trong ngắn hạn :

- Đường cong Phillips cho thấy tỷ lệ lạm phát cao hơn kéo theo tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn và ngược lại.
- → Một nước có thể **giảm tỷ lệ thất nghiệp** nếu sẵn sàng trả giá là chấp nhận **tăng tỷ lệ lạm phát**.



MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Hình 2 : Lạm phát và thất nghiệp Singapore 1973-2004



Ngắn hạn

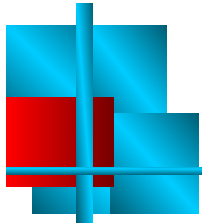
- Giữa LP và TN trong ngắn hạn có mối quan hệ nghịch biến được thể hiện trên đồ thị Phillips.

Ý nghĩa:

Trong ngắn hạn, có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp

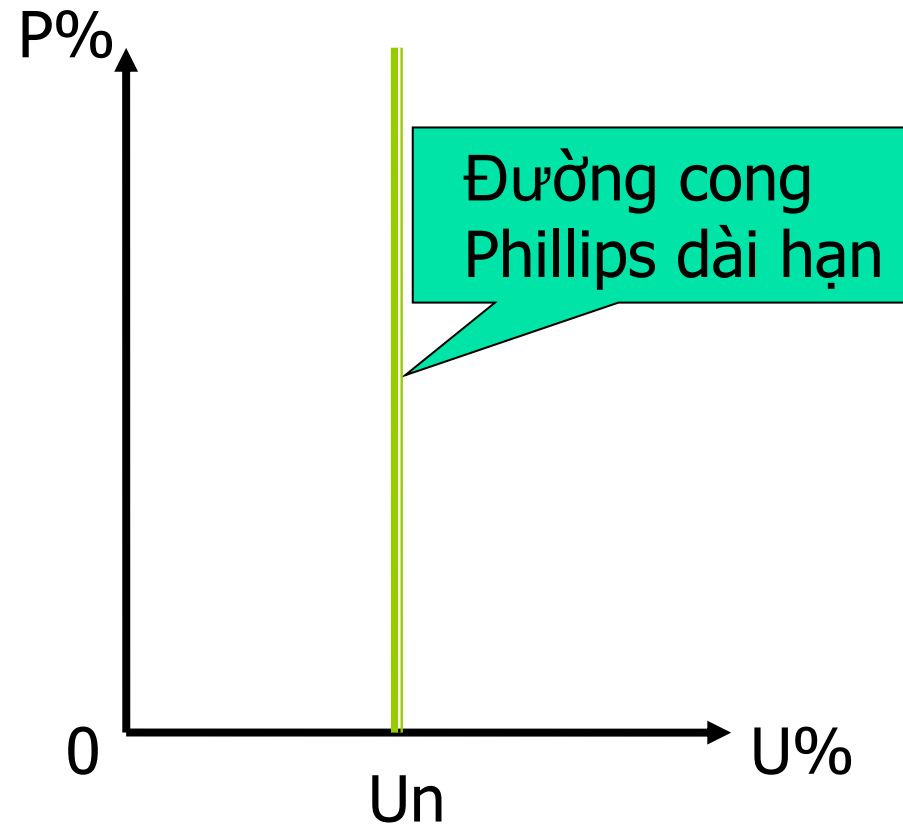
- $\downarrow \text{TN} \rightarrow \text{CS}(\text{TK}+\text{TT})\text{MR} \rightarrow \text{AD} \uparrow \rightarrow Y \uparrow,$
- $\downarrow \text{LP} \rightarrow \text{CS}(\text{TK}+\text{TT})\text{TH} \rightarrow \text{AD} \downarrow \rightarrow Y \downarrow \rightarrow \text{LP} \uparrow \rightarrow \text{TN} \uparrow$

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

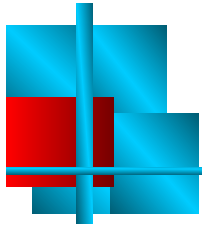


Trong dài hạn :

- Đường Phillips thẳng đứng tại tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- *Điều đó có nghĩa:* cuối cùng nền kinh tế sẽ quay lại **tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên** cho dù lạm phát là bao nhiêu, **lạm phát luôn có xu hướng tăng** lên trong dài hạn.
- Vì với sự thay đổi của tiền lương, cung và cầu lao động sẽ có khuynh hướng trở về vị trí cân bằng: **$LAS = Y_p$**



III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP



■ Giải thích:

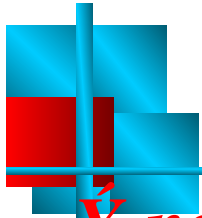
↓ LP → CSTK, TTTH

→ TN ↑ → w ↓ → Cầu LĐ ↑

→ TTLĐ CB: U_n

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT

VÀ THẤT NGHIỆP



Ý nghĩa:

- Trong dài hạn, có một **mức thất nghiệp tối thiểu** mà nền kinh tế có thể chịu đựng được trong dài hạn mà **không gây ra lạm phát**. NHTW phải tìm các biện pháp đối phó với lạm phát.
- Có thể lợi dụng đường cong Phillips ngắn hạn:
 - + Đưa tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên nhưng cái giá phải trả là lạm phát tăng lên.
 - + Hoặc phải chịu tỷ lệ thất nghiệp cao để đẩy lạm phát xuống.

